

Tổng quan

Phân loại theo qui mô, tiêu chí để xác định DNN&V thông thường là dựa vào vốn, lao động, doanh thu. Trên thực tế, việc xác định thế nào là DNN&V thường được xem xét phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế, trình độ trang bị kỹ thuật, tình hình giải quyết việc làm và mục đích của việc xác định. Như vậy, tiêu chí và độ lớn của các tiêu chí để xác định DNN&V có thể thay đổi theo thời gian, khi thực tiễn kinh tế - xã hội thay đổi.

Ở Việt Nam, công văn 681/CP-KTN ngày 20.06.1998 của Chính phủ về việc định hướng chiến lược và chính sách phát triển các DNN&V, tạm thời quy định những DNN&V ở Việt Nam là doanh nghiệp có vốn điều lệ dưới 5 tỷ VNĐ hoặc lao động trung bình hàng năm dưới 200 người. Với cách xác định này thì về mặt số lượng, DNN&V chiếm tỷ lệ lớn trong tất cả các doanh nghiệp ở Việt Nam. Nếu theo tiêu chí vốn, trong tổng số 23.708 doanh nghiệp được điều tra trong cuộc tổng điều tra các cơ sở kinh tế trên

Hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa qua tín dụng nhà nước ở Việt Nam

Thạc Sĩ BÙI MAI HOÀI

Hiện tại các DNN&V ở Việt Nam đang gặp phải rất nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động. Mặc dầu chiếm tỷ lệ lớn về số lượng, nhưng theo Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, các các DNN&V chỉ chiếm khoảng 20% tổng nguồn vốn kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp. Thật vậy, vốn luôn luôn là vấn đề lớn của các DNN&V ở Việt Nam, có đến 55% số doanh nghiệp thiếu vốn so với nhu cầu thực tế. Một mặt, là do bản thân nguồn vốn chủ sở hữu của các DNN&V có những hạn chế nhất định; trong khi điều kiện tham gia thị trường chứng khoán tập trung của Việt Nam đã loại các DNN&V ra khỏi quá trình huy động vốn trên thị trường; còn thị trường phi tập trung (over-the-counter market) chỉ mới được hình thành một cách tự phát, chưa trở thành một kênh huy động cho các DNN&V.

phạm vi cả nước tại thời điểm 1.7.1995, có tới 20.856 doanh nghiệp là các DNN&V, chiếm tỷ lệ 87,97%. Còn nếu căn cứ vào tiêu chí lao động thì DNN&V cũng chiếm gần 96% trong tổng số các doanh nghiệp.

Gần đây, ngày 23.11.2001, Chính phủ ban hành nghị định 90/2001/NĐ - CP về trợ giúp phát triển DNN&V. Theo nghị định này, DNN&V là cơ sở sản xuất kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người. Với tiêu chí mới này, tỷ lệ DNN&V trong tổng số các DN ở Việt Nam càng cao.

Trong giai đoạn 1995 -2000, bình quân hàng năm khu vực DNN&V thuộc các thành phần kinh tế đã đóng góp hơn 45% GDP (riêng khu vực kinh tế tư nhân trong nước đóng góp 41,58% GDP); nếu xét riêng trong ngành công nghiệp chế biến, các DNN&V chiếm khoảng 81% tổng giá trị sản lượng của toàn ngành công nghiệp chế biến. Các DNN&V cũng là khu vực tạo ra việc làm chủ yếu cho nền kinh tế, chiếm 49% lực lượng lao động trong tất cả các loại hình doanh nghiệp. Ở vùng duyên hải miền Trung số lao động làm việc tại các DNN&V so với tổng số lao động làm việc ở tất cả các doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất là 67%; Đông Nam Bộ có tỷ lệ thấp nhất là 44%.

Qua số liệu trên cho thấy, các DNN&V ở Việt Nam có vai trò và vị trí quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế, tăng thu nhập quốc dân, giải quyết việc làm cho người lao động.

Bảng 1: Sự phân bố các DNV&N theo tiêu chí vốn trong các khu vực kinh tế

Doanh nghiệp	Tổng số doanh nghiệp	< 1 tỷ đồng vốn		Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng		Dưới 5 tỷ đồng		Từ 5 tỷ đồng trở lên	
		Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Tổng số	23.708	16.673	70,3	4.183	17,6	20.856	87,97	2.852	12
1. DNNN	5.873	1.585	28	2.284	38,9	3.869	65,9	2.004	34,1
2. DNNQD trong nước:	17.143	14.962	87,28	1.792	10,4	16.754	97,73	389	2,27
- Hợp tác xã	1.867	1.634	87,5	184	5	1.818	97,4	49	2,6
- DNTN	10.916	10.383	95,1	485	9,9	10.868	99,6	48	0,4
- CTCP	118	17	14,4	33	4,4	50	42,4	68	57,6
- Cty TNHH	4.242	2.928	69	1.090	28	4.018	94,7	224	5,28
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài	692	123	17,8	107	15,4	230	33,2	462	66,8

Nguồn: Một số chỉ tiêu chủ yếu về quy mô vốn và hiệu quả của 1,9 triệu CSSXKD trên lãnh thổ Việt Nam- Tổng cục thống kê 1997.

Ngoài ra, qua hoạt động của các DNN&V còn cho phép nền kinh tế tận dụng triệt để và có hiệu quả các nguồn lực xã hội cũng như góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Tuy nhiên, hiện tại các DNN&V ở Việt Nam đang gặp phải rất nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động. Mặc dầu chiếm tỷ lệ lớn về số lượng, nhưng theo Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, các DNN&V chỉ chiếm khoảng 20% tổng nguồn vốn kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp. Thật vậy, vốn luôn luôn là vấn đề lớn của các DNN&V ở Việt Nam, có đến 55% số doanh nghiệp thiếu vốn so với nhu cầu thực tế. Một mặt, là do bản thân nguồn vốn chủ sở hữu của các DNN&V có những hạn chế nhất định; trong khi điều kiện tham gia thị trường chứng khoán tập trung của Việt Nam đã loại các DNN&V ra khỏi quá trình huy động vốn trên thị trường; còn thị trường phi tập trung (over-the-counter market) chỉ mới được hình thành một cách tự phát, chưa trở thành một kênh huy động cho các DNN&V. Mặt khác, đa số các DNN&V của Việt Nam khi tiếp cận với khu vực tài chính trung gian chính thức đều gặp khó khăn và hạn chế lớn như: không đủ tài sản thế chấp; không có sự bảo lãnh của các tổ chức đại diện; lãi suất cao, thủ tục rườm rà; các phương pháp định giá tài sản thế chấp không rõ ràng và các quyết định của ngân hàng về vấn đề này còn rất tùy tiện. Cuối cùng cũng phải nhìn nhận rằng, việc tiếp cận với khu vực tín dụng chính thức của các DNN&V còn do chính bản thân doanh nghiệp không đưa ra được các phương án kinh doanh đủ sức thuyết phục.

Do vậy, để đáp ứng nhu cầu về vốn tín dụng của mình, các DNN&V thường phải vay vốn chủ yếu từ các tổ chức phi chính thức, từ thân nhân, bạn bè và người thân. Đôi khi, các DNN&V phải trả cho các chủ nợ phi chính thức các khoản lãi suất cao hơn nhiều so với lãi suất chính thức. Riêng đối với các doanh nghiệp tư nhân (mà 99,6% là DNN&V), hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu, khả năng vay được vốn rất thấp (nợ phải trả chỉ chiếm 28,4% tổng nguồn).

Bảng 2: Cơ cấu nguồn vốn của các loại hình doanh nghiệp đến ngày 31.7.1997

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả
1. Quốc doanh	100	60,7	39,7
2. Ngoài quốc doanh	100	43,2	56,8
- Tập thể	100	64,2	35,8
- Tư nhân	100	71,6	28,4
- Cty TNHH và Cty cổ phần	100	35,9	64,1
- Cá thể	100	32,6	67,4

Nguồn: Niên giám thống kê 1996-1998

Thiếu vốn là một trong những nguyên nhân chính kéo theo các khó khăn khác mà DNN&V ở Việt Nam phải đối mặt như công nghệ lạc hậu, sức cạnh tranh thấp, mặt bằng kinh doanh chật hẹp, chất lượng nguồn nhân lực kém...

Với thực tế đó, bên cạnh nỗ lực của các DNN&V, sự hỗ trợ về mặt tài chính từ phía Nhà nước sẽ góp phần rất quan trọng trong việc thúc đẩy các DNN&V ở Việt Nam phát triển. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến hỗ trợ tài chính cho các DNN&V qua tín dụng nhà nước.

Hiện tại, theo khuôn khổ pháp lý của Việt Nam, sự hỗ trợ tài chính từ phía Nhà nước cho các DNN&V chủ yếu được thực hiện

thông qua hoạt động của các định chế tín dụng nhà nước, như: Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ đầu tư của các địa phương, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

Thực trạng hỗ trợ tài chính

1. Hỗ trợ qua Quỹ hỗ trợ phát triển

Theo quyết định số 231/199/QĐ ngày 17.12.1999, Quỹ hỗ trợ phát triển được Chính phủ thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1.1.2000. Quỹ hỗ trợ phát triển là tổ chức tài chính nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, bảo đảm hoàn vốn và bù đắp chi phí. Quỹ có bộ máy quản lý và điều hành thống nhất trong phạm vi cả nước, có tư cách pháp nhân, được cấp vốn điều lệ. Quỹ này có nhiệm vụ huy động vốn trung và dài hạn, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước dành cho tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; cho vay và thu hồi nợ các dự án vay vốn đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, nhận cho vay ủy thác đối với các nguồn vốn do các địa phương và các tổ chức trong và ngoài nước dành để cho vay đầu tư, tái bảo lãnh cho các quỹ đầu tư của các ngành, các tổ chức và các địa phương, thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Theo qui định hiện hành, đối tượng được hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ phát triển hoàn toàn không có dành riêng sự ưu đãi riêng cho DNN&V.

Qua số liệu báo cáo của Quỹ hỗ trợ phát triển, nếu tính toàn quỹ, thời gian qua quỹ chỉ tập trung chủ yếu vào hoạt động cung cấp tín dụng cho các dự án trong một số ngành sản xuất, chế biến nông - lâm - thủy hải sản, hàng dệt may, dệt da, cơ khí, điện và cho vay thực hiện một số chương trình của Chính phủ (chương trình kiên cố hóa kênh mương, đánh bắt xa bờ, chương trình mía đường).

Tình hình cụ thể như sau:

a. Cho vay đầu tư

Tính từ tháng 1.2000 đến tháng 6. 2001, Quỹ đã cho vay đầu tư như sau:

- Nguồn vốn trong nước:

+ Ký hợp đồng tín dụng hơn 1.510 dự án với số vốn 11.196 tỷ đồng (đạt khoảng 90, 6% kế hoạch); ký hợp đồng tín dụng với 53 tỉnh vay để thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương với tổng số vốn 1.299 tỷ đồng (ước đạt khoảng 87, 8% kế hoạch).

+ Tổng số vốn đã được giải ngân là 7.173 tỷ đồng (đạt 96% kế hoạch).

+ Tổng dư nợ cho vay đến ngày 31/6/2001 là 10.466 tỷ đồng.

- Nguồn ODA cho vay lại:

+ Tổng số vốn giải ngân từ nguồn ODA cho vay lại là 1.533,46 triệu USD tương đương 14.260 tỷ đồng (đạt 96,6% kế hoạch).

+ Dư nợ của nguồn vốn này đến 30.6.2001 là 28.281 tỷ đồng (tỷ giá 14.500 VND/USD).

Qua số liệu cụ thể trên còn cho chúng ta thấy rõ một điều là gần như thời gian qua Quỹ hỗ trợ phát triển không hoàn thành được kế hoạch tín dụng đầu tư mà Nhà nước giao. Nghĩa là số vốn tương ứng với các dự án được duyệt cho vay nhỏ hơn vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước giao trong từng thời kỳ. Bên cạnh những nguyên nhân khác, thì khả năng thẩm định các dự án của cán bộ tín dụng Quỹ hỗ trợ phát triển còn yếu kém là một nguyên nhân không kém phần quan trọng ■

(Còn tiếp)